

Số phiếu: 03785/2025/PKQ-THH (25.3725)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HUNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI NHỰA PVC
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 28/07/2025
- Thời gian thử nghiệm : 29/07/2025 - 04/08/2025
- Ngày trả kết quả : 29/08/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250729.KT.013	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải - AV01 (xử lý nguồn số 01) (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)	Khí thải tại nguồn
2	250729.KT.014	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải - AV02 (xử lý nguồn số 02) (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)	Khí thải tại nguồn
3	250729.KT.015	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải - AV03 (xử lý nguồn số 03) (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)	Khí thải tại nguồn
4	250729.KT.016	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải - đóng gói (xử lý nguồn số 04) (KT4) (X = 1186582; Y = 409968)	Khí thải tại nguồn
5	250729.KT.017	Ống thải sau hệ thống xử lý tĩnh điện - dây chuyền AV01, AV02 (xử lý nguồn số 05) (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)	Khí thải tại nguồn
6	250729.KT.018	Ống thải sau hệ thống xử lý tĩnh điện - dây chuyền AV03, AV04 (xử lý nguồn số 06) (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03785/2025/PKQ-THH (25.3725)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	MÃ HÓA MẪU	Vị trí lấy mẫu	KẾT QUẢ	
			Lưu lượng ^(b) (m ³ /h)	Bụi tổng ^(b) (mg/Nm ³)
1	250729.KT.013	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải - AV01 (xử lý nguồn số 01) (KT1) (X = 1186588; Y = 409964)	2.602	2,86
2	250729.KT.014	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải - AV02 (xử lý nguồn số 02) (KT2) (X = 1186585; Y = 409982)	2.674	2,74
3	250729.KT.015	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải - AV03 (xử lý nguồn số 03) (KT3) (X = 1186540; Y = 409956)	2.833	2,49
4	250729.KT.016	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải – đóng gói(xử lý nguồn số 04) (KT4) (X = 1186582; Y = 409968)	2.820	2,69
QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8			-	128
PHƯƠNG PHÁP THỬ			US.EPA Method 2	US.EPA Method 5

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,8 và Kv=0,8: Ghi nhận theo giấy phép môi trường số 87/GPMT-KCNDN cấp 17/06/2024 hiệu lực đến hết 17/06/2034

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03785/2025/PKQ-THH (25.3725)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	MÃ HÓA MẪU	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT	
			250729.KT.017	250729.KT.018	Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	89.519	87.805	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	2,71	2,67	128
3	Kẽm (Zn) và hợp chất tính theo Zn ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	0,26	0,2	19,2
4	VOCs (Vinyl Clorua) ^(b)	mg/Nm ³	PD CENTS 13649:2014.	KPH (MDL = 0,01)	KPH (MDL = 0,01)	20 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=0,8 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250729.KT.017: Ống thải sau hệ thống xử lý tinh điện – dây chuyền AV01, AV02 (xử lý nguồn số 05) (D= 1,6m) (KT5) (X = 1187202; Y = 410195)

- 250729.KT.018: Ống thải sau hệ thống xử lý tinh điện – dây chuyền AV03, AV04 (xử lý nguồn số 06) (D= 1,6m) (KT6) (X = 1187215; Y = 410197)

- QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=0,8 và Kv=0,8: Ghi nhận theo giấy phép môi trường số 87/GPMT-KCNĐN cấp 17/06/2024 hiệu lực đến hết 17/06/2034

